

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/DS-ST

Ngày: 11/5/2022

“V/v tranh chấp tuyên bố văn  
bản công chứng vô hiệu;  
Hủy GCNQSDĐ”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hiệu

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Hữu Tới

Bà Nguyễn Thị Mai Hoa

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Dương Xuân Tú - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham dự phiên tòa:**  
Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp “Tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu; Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXX-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022; giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Phạm Đức Đ, sinh năm 1972; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 5, xã M, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1972; theo Giấy ủy quyền ngày 15/4/2022; vắng mặt.

**- Bị đơn:**

1. Văn phòng công chứng Tr, Thanh Hóa

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân P - Trưởng Văn phòng;  
Vắng mặt.

Địa chỉ: 255 phố G, thị trấn S, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

2. Ủy ban nhân dân huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đức K - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phú Q - Phó Chủ tịch; theo Quyết định ủy quyền số 3073/QĐ-UBND ngày 25/6/2021; vắng mặt.

Địa chỉ: Phố L, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :**

1. Ủy ban nhân dân xã M, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn S - Chức vụ: Chủ tịch; Vắng mặt.

Địa chỉ: Xã M, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bà Lê Thị L, Sinh năm 1948; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 8, xã Q, thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa

3. Ông Lê Ngọc G, sinh năm 1955; Có mặt.

Địa chỉ: Tân Thành 5, xã M, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Nguyễn Thị T - Luật sư Công ty Luật TNHH Kh - Thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; Có mặt.

Địa chỉ: số 26 ngõ 126 phố M, phường Tr, quận Nam T, Hà Nội.

4. Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1957; Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 9, xã D, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa

5. Bà Lê Thị H, sinh năm 1964; Có mặt.

Địa chỉ: Xóm 6, xã D, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa

6. Bà Lê Thị M, sinh năm 1968; Có mặt.

Địa chỉ: Xóm 6, xã M, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa

7. Ông Phạm Đức Th, sinh năm: 1937; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 4 xã M, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

8. Bà Phạm Thị Ph, sinh năm 1963; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 7, xã M, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

9. Ông Phạm Đức D, sinh năm 1965; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 4, xã M, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

10. Ông Phạm Đức Kh, sinh năm 1968; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 4, xã M, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

11. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1973; Vắng mặt

Địa chỉ: Xóm Th, xã Ph, huyện T, tỉnh Nghệ An

Ông Phạm Đức D, Phạm Đức Kh, Phạm Thị L ủy quyền cho ông Phạm Đ.

12. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1975; Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố L, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình P

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2021 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn là anh Phạm Đức Đ trình bày:

Cụ Lê Ngọc M có 02 vợ, cụ M và vợ cả là cụ Nguyễn Thị M1 (chết năm 1950) có 02 con là bà Lê Thị L và Lê Thị L1; cụ M và vợ hai là cụ Trần Thị T có 04 con là ông Lê Ngọc G, ông Lê Ngọc T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị M. Năm 1962, bà Lê Thị L (mẹ của ông Đ) kết hôn với ông Phạm Đức Th, sinh được 06 người con gồm: Các ông bà Phạm Thị Ph, Phạm Đức D, Phạm Đức Kh, Phạm Đức Đ, Phạm Thị L2, Phạm Thị L3. Từ năm 1962 đến năm 1985 gia đình ông Đ chung sống trên mảnh đất diện tích 3.484,7m<sup>2</sup>, có tứ cận phía Đông giáp với nhà ông S, phía Tây giáp nhà ông T, phía Nam giáp hồ Dọc Đông, phía Bắc giáp đường bê tông của xóm. Vào năm 1985 gia đình ông Đ đi Miền Nam làm ăn nên có nhờ ông bà ngoại là cụ Lê Ngọc M và cụ Trần Thị T1 trông nom hộ mảnh đất. Ngày 15/3/1996 UBND huyện Tr cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0216684 tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.561m<sup>2</sup> cho cụ Lê Ngọc M.

Cụ Lê Ngọc M và cụ Trần Thị T chết không để lại di chúc, nên ông Lê Ngọc G, ông Lê Ngọc T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị M đã tự lập Văn bản phân chia di sản thừa kế lập tại Văn phòng Công chứng Tr ngày 08/4/2014, với nội dung để lại cho ông Lê Ngọc G toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với mảnh đất có diện tích đã được điều chỉnh là 3.484,7m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã M năm 2011, địa chỉ tại Tân Thành 5, xã M, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa. Nội dung của văn bản này là trái pháp luật, vi phạm các quy định về thừa kế, vì không được sự đồng ý của bà L và bà L1. Sau đó UBND huyện Triệu Sơn đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 179218, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH 002932- số 810/QĐ-UBND, ngày 31/3/2015 cho ông Lê Ngọc G.

Vì vậy, ông Phạm Đức Đ đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết những vấn đề sau đây: Tuyên bố vô hiệu đối với Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 08/04/2014, được lập và ký tại Văn phòng công chứng Tr giữa các ông bà: Lê Ngọc G, Lê Ngọc T, Lê Thị H, Lê Thị M; Hủy Giấy CNQSDĐ số BV 179218 do UBND huyện Triệu Sơn cấp cho ông Lê Ngọc G ngày 31/3/2015, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH002932, Số 810/QĐ-UBND.

*\* Quan điểm của Văn phòng công chứng Tr:*

Sau khi kiểm tra lại hồ sơ công chứng phân chia di sản thừa kế số 754 ngày 08/4/2014, Văn phòng công chứng xác định đã thực hiện đúng quy trình và quy định của pháp luật, cụ thể: Trình tự thủ tục và các thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật; Phiếu yêu cầu công chứng; tờ khai nhân thân; Văn bản thông báo, niêm yết công khai tại UBND xã Minh S, huyện Tr; Thông báo kết thúc niêm yết của UBND xã sau 15 ngày, không có khiếu nại tố cáo về người trong hàng thừa kế, di sản thừa kế. Những người trong hàng thừa kế đã đến Văn phòng công chứng Tr ký vào hồ sơ thừa kế. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

*\* Tại Văn bản số 4250/UBND-TNMT ngày 21/7/2021 và Văn bản số 1367/UBND-TNMT ngày 17/3/2022, UBND huyện Triệu Sơn có ý kiến như sau:*

1. Theo hồ sơ địa chính xã Minh Sơn qua các thời kỳ:

- Hồ sơ địa chính lập năm 1993:

+ Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 2, diện tích 2280m<sup>2</sup>, đăng ký chủ sử dụng đất là Anh S;

+ Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.856m<sup>2</sup>, đăng ký chủ sử dụng đất là Anh L;

+ Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.108 m<sup>2</sup>, đăng ký chủ sử dụng đất là Trịnh Văn L.

- Hồ sơ địa chính lập năm 2000, tương ứng là các thửa đất sau:

+ Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.180m<sup>2</sup>, đăng ký chủ sử dụng đất là Nguyễn Văn Th;

+ Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 01, diện tích 1,856m<sup>2</sup>, đăng ký chủ sử dụng đất là Trần Văn Đ.

+ Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.108m<sup>2</sup>, đăng ký chủ sử dụng đất là Nguyễn Văn S.

- Theo hồ sơ địa chính lập năm 2010, các thửa đất trên tương ứng là thửa đất số 32, tờ bản đồ số 12, diện tích 3.484,7 m<sup>2</sup>, đăng ký chủ sử dụng đất là ông Lê Ngọc G.

2. Quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 15/3/1996, ông Lê Ngọc M được UBND huyện Tr cấp Giấy CNQSDĐ số D 0216684 diện tích 2.940m<sup>2</sup> tại thửa 52 tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng: đất ở và đất vườn, thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Ông Lê Ngọc G nhận thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lê Ngọc M và bà Trần Thị T, đã được Văn phòng công chứng Tr công chứng ngày 08/4/2014. Ngày 31/3/2015, ông Lê Ngọc G được UBND huyện Tr cấp Giấy CNQSDĐ số phát hành BV 179218, sổ vào sổ CH 002932, tại thửa đất số 32; tờ bản đồ số 12; diện tích đất được cấp giấy: 3.484,7m<sup>2</sup>, trong đó đất ở nông thôn có diện tích: 2.940 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng: Lâu dài.

3. Theo báo cáo của UBND xã M thì việc sai lệch tên chủ sử dụng của các thửa đất nêu trên qua các thời kỳ là do nhầm lẫn đối với các thửa đất lân cận. Trên thực tế thửa 32 tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã M đo vẽ năm 2011, diện tích 3.484,7m<sup>2</sup> do ông Lê Ngọc M đã sử dụng ổn định, đến nay đã thực hiện thủ tục thừa kế cho ông Lê Ngọc G. Việc cấp Giấy CNQSDĐ số D 0216684 ngày 15/3/1996 cho ông Lê Ngọc M tại thửa số 52 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã M đo vẽ năm 1993, diện tích 2.940m<sup>2</sup> là do xác định sai vị trí đất của ông Lê Ngọc M, thực tế thửa đất này do ông Lê Ngọc H sử dụng.

\* *Ý kiến của UBND xã Minh S, huyện Tr:* Tại văn bản số 249/CV-UBND ngày 22/7/2021 và văn bản số 74/CV-UBND ngày 15/3/2022 thể hiện:

Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ và sự sai lệch tên chủ sử dụng của các thửa đất nêu trên qua các thời kỳ, phù hợp với nội dung do UBND huyện cung cấp.

Về diện tích tại thửa đất thay đổi qua các thời kỳ do trong quá trình đo đạc xác định sai ranh giới thửa đất, dẫn đến việc diện tích thay đổi qua các thời kỳ.

*\* Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc G, trình bày như sau:*

Thửa đất ông G nhận thừa kế là đất của cụ M và cụ T khai hoang năm 1978. Hai cụ sử dụng với mục đích trồng cây đến năm 1984 thì làm nhà trên đất. Sau khi làm nhà thì ông Lê Ngọc T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị M đều cùng nhau sinh sống trên đất cùng bố mẹ. Khi cưới vợ cưới chồng, thì ông Lê Ngọc T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị đều cưới trên đất này. Năm 1998, khi cụ M chết được một thời gian thì ông G có đưa cụ Trần Thị T về ở cùng vợ chồng ông G tại thôn 5, xã M, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa. Ông G được bố mẹ giao quản lý sử dụng toàn bộ diện tích trên từ năm 1997 và trực tiếp đóng thuế cho nhà nước. Ông G cũng là người thờ cúng các cụ và trực tiếp chăm sóc mẹ. Khi ông bà mất thì không có di chúc, chỉ nói miệng. Bà L1 đồng ý và không có ý kiến gì. Chồng và các con bà L cũng không có ý kiến gì. Hiện nay ông G vẫn là người quản lý sử dụng đất và đã được cấp giấy CNQSDĐ. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

\* Ông Lê Ngọc T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị M thống nhất với nội dung trình bày của ông G. Bà M đề nghị: Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất cụ M để lại tại thửa 32 tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã M đo vẽ năm 2011, diện tích 3.484,7m<sup>2</sup> do ông Lê Ngọc G đứng tên.

\* Tại phiên tòa các bên đương sự giữ nguyên quan điểm, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*\* Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G:*

Nguồn gốc thửa đất ông G nhận thừa kế là đất của cụ M và cụ T khai hoang năm 1978-1979. Hai cụ sử dụng với mục đích trồng cây đến năm 1984 thì làm nhà trên đất. Năm 1998, khi cụ M chết thì ông G đưa cụ Trần Thị T về ở cùng vợ chồng ông G để chăm sóc.

Ông Gián được bố mẹ giao quản lý sử dụng toàn bộ diện tích trên từ năm 1997, san lấp trồng cây và trực tiếp đóng thuế cho nhà nước. Ông Gián cũng là người thờ cúng các cụ và trực tiếp chăm sóc mẹ. Bà Lệ và gia đình bà Luật không ở, cũng không sử dụng thửa đất trên. Khi cụ Mưu và cụ Tiệp mất thì không để di chúc, chỉ nói miệng. Bà Lệ và bà Luật khi còn sống cũng đồng ý giao thửa đất trên cho ông Gián quản lý sử dụng.

Năm 2014, Văn phòng Công chứng Tr đã làm đầy đủ thủ tục, niêm yết theo quy định pháp luật, không ai có ý kiến thắc mắc gì. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án thì bà L1 cũng không có ý kiến gì. Như vậy, về mặt ý chí của những người này là đồng ý việc phân chia di sản thừa kế của cụ M và cụ Tiệp để lại như thỏa thuận của ông G, ông T, bà M, bà H.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông G. Nếu không chấp nhận, thì đề nghị Hội đồng xem xét để đánh giá những nội dung tôi đã trình bày liên quan đến nguồn gốc đất, sự

hình thành khối tài sản cũng như quá trình quản lý, sử dụng đất của cụ M, cụ T cũng như của ông G, công sức của ông G trong việc này.

**\* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:**

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên bố vô hiệu đối với Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 08/04/2014, được lập và ký tại Văn phòng công chứng giữa các ông bà: Lê Ngọc G, Lê Ngọc T, Lê Thị H, Lê Thị M và Hủy Giấy CNQSDĐ số BV 179218 do UBND huyện Tr cấp cho ông Lê Ngọc G ngày 31/3/2015, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH002932. Ông Đề không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Văn phòng Công chứng Tr và UBND huyện Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và hủy Giấy CNQSDĐ số BV 179218 do UBND huyện Tr cấp cho ông Lê Ngọc G ngày 31/03/2015, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH002932. Vì vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 11 Điều 26, Điều 34, 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Phạm Đức Đ là con của bà Lê Thị L, bà L là con của cụ Lê Ngọc M. Bà L đã chết ngày 16/3/2013, nên ông Đ cho rằng quyền và lợi ích bị xâm phạm nên có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Đức Đ

[2.1] Xét yêu cầu Tuyên bố vô hiệu đối với Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 08/04/2014 tại văn phòng công chứng Tr.

- Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các bên đương sự đều thống nhất trình bày: Cụ Lê Ngọc M (chết năm 1998) có 02 vợ, cụ M và vợ cả là cụ Nguyễn Thị M (chết năm 1950) có 02 con là bà Lê Thị L và Lê Thị L1; cụ M và vợ hai là bà Trần Thị T (chết năm 2013) có 04 con là ông Lê Ngọc G, ông Lê Ngọc T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị M; phù hợp với Đơn xin xác nhận (BL 10). Cụ M và cụ T chết không để lại di chúc.

- Có đủ căn cứ khẳng định nguồn gốc thửa đất số 52 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã M đo vẽ năm 1993, diện tích 2.940m<sup>2</sup> là của cụ M và cụ T. Ngày 15/3/1996, UBND huyện T cấp Giấy CNQSDĐ số D 0216684 cho cụ M.

Ngày 08/4/2014 tại Phòng công chứng Tr, những người con của cụ M và cụ T gồm ông Lê Ngọc G, ông Lê Ngọc T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị M đã thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ M và cụ T để lại là diện tích đất 3.484,7m<sup>2</sup> tại thửa đất số 32 tờ bản đồ số 12 bản đồ xã Minh S lập năm 2011 (tương ứng thửa đất 52 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã Minh S đo vẽ năm

1993) cho ông Lê Ngọc G. Tại thời điểm công chứng thì UBND xã M cũng xác nhận cụ T và cụ M có 4 người con như trên, tuy nhiên không xác định cụ T còn có hai con với cụ M là bà L và bà L1. Khi tiến hành thủ tục công chứng thì Văn phòng công chứng không kiểm tra, xác minh lại xem ngoài 4 người con trên thì cụ T và cụ M còn người nào thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định pháp luật hay không. Vì vậy đã căn cứ vào tờ khai về quan hệ nhân thân do xã Minh S xác nhận (BL 44) để lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giữa các ông bà Lê Ngọc G, Lê Ngọc T, Lê Thị H, Lê Thị M là vi phạm luật dân sự, chưa đưa hết những người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ M là vi phạm khoản 3, khoản 4 Điều 57 Luật công chứng và Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự.

Như vậy, nguyên đơn yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 08/4/2014 tại Văn phòng Công chứng Triệu S vô hiệu là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ số BV 179218 do UBND huyện Tr cấp cho ông Lê Ngọc G ngày 31/03/2015, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH002932.

Hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ cho ông G căn cứ vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Tr. Tuy nhiên, theo phân tích tại mục [2.1] thì Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là vô hiệu, nên Giấy CNQSDĐ số BV 179218 do UBND huyện Tr cấp cho ông Lê Ngọc G ngày 31/03/2015, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH002932 cũng không có giá trị pháp lý. Nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông G nói trên là có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu của bà Lê Thị M về việc nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì đề nghị chia di sản thừa kế của cụ M và cụ T theo pháp luật. Yêu cầu này của bà M được xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải L1 ngày 27/7/2021; L2 ngày 27/10/2021, nhưng đến ngày 28/10/2021, Tòa án mới nhận được đơn của bà M và Tòa án đã triệu tập bà M có mặt tại Tòa án vào ngày 23/02/2022 và Tòa án để làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập nhưng bà M không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Vì vậy không có căn cứ xem xét yêu cầu độc lập của bà M. Bà M có quyền khởi kiện đối với yêu cầu chia thừa kế trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Ông Đ không chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận; Văn phòng công chứng Triệu S và UBND huyện Tr phải chịu án phí dân sự theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

\* Căn cứ: Khoản 11 Điều 26, Điều 34, Điều 37, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

\* Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Đức Đ:

1. Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập ngày 08/4/2014 tại Văn phòng Công chứng Tr giữa các ông bà: Lê Ngọc G, Lê Ngọc T, Lê Thị H, Lê Thị M vô hiệu.

2. Hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số BV 179218 do UBND huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa cấp cho ông Lê Ngọc G ngày 31/0/2015, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH002932, Số 810/QĐ-UBND.

\* Giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lê Thị M.

\* Về án phí: Ông Phạm Đức Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đ được trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0013546 ngày 14/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Văn phòng Công chứng Tr phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. UBND huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

\* Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niên yết.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Dương sự;
- Tổ HC-TP;
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

(Đã ký)

**Lê Thị Hiệu**